



léi qū
雷 区

noun · minefield

Example Sentences

Shì bīng men xiǎo xīn de chuān guò léi qū
士兵们小心地穿过雷区。

The soldiers carefully crossed the minefield.

Zhè ge huà tí zài huì yì shàng shì gè léi qū dà jiā dōu bù gǎn tí
这个话题在会议上是个雷区，大家都不敢提。

This topic is a minefield at the meeting; no one dares to bring it up.

Trace each character, then write the word on your own.

雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷	雷
雷	雷	雷	雷	雷						

区	区	区	区	区	区	区				
